

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 829/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 9 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU

H-VSN 0 8 2 9 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: Cơ sở gửi (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 3 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa NMN Vinaconex Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP Vinaconex Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 07/9/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 07-22/9/26 (Date of analysis)
7.	Ngày trả kết quả: 24/9/26 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Hóa lý - Vi sinh (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm: Thông số 20 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT; các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director) Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory) Bạch Thị Thùy Sương

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)



	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Hàm lượng Clorua	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	12,8	TCVN 6194:1996
2	Chỉ số Pecmanganat	mgOxy/l	≤ 2	$< 0,5$ (LOQ)	TCVN 6186:1996
3	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,01)	TCVN 6178:1996
4	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N	mg/l	≤ 2	$< 0,045$ (LOQ)	TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Mangan	mg/l	$\leq 0,1$	$< 0,05$ (LOQ)	TCVN 6002:1995
6	Hàm lượng Sắt tổng số	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6177:1996
7	Hàm lượng tổng Canxi và Magie	mgCaCO ₃ /l	≤ 300	20,0	TCVN 6224:1996
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100 ml	< 1	$< 1^{(b)}$	SMEWW 9213B:2023
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100 ml	< 1	$< 1^{(b)}$	TCVN 8881:2011
10	Hàm lượng Nhôm (Al) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,18	SMEWW 3120B:2023
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) ^(a)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,05)	SMEWW 4500 NH_3 F:2023
12	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/l	$\leq 0,7$	KPH (LOD = 0,05)	SMEWW 3120B:2023
13	Hàm lượng Florua (**)	mg/l	$\leq 1,5$	0,2	SMEWW 4110B:2023
14	Hàm lượng Natri (Na) ^(**)	mg/l	≤ 200	3,88	SMEWW 3111B:2023
15	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/l	≤ 250	$< 5,0$	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2023
16	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	≤ 2	KPH (LOD = 0,03)	SMEWW 3111B:2023
17	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine ^(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH	US EPA 536
18	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol ^(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 1	KPH (LOD = 0,3)	TCVN 6216:1996
19	Formaldehyde ^(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 900	KPH (LOD = 100)	QUATEST3 1225:2024

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) công nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM*(Test result)*

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
20	Monochloramine (**)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
21	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric (**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,05)	SMEWW 3120B:2023
22	Bromoform (**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=0,7)	US EPA 8260D
23	Hàm lượng dibromochloromethane (**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=0,7)	US EPA 8260D
24	Bromodichloromethane (**)	µg/l	≤60	5,5	US EPA 8260D
25	Chloroform (**)	µg/l	≤300	18,1	US EPA 8260D
26	Chlorpyrifos (**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=0,5)	US EPA 3510C và US EPA 8270E
27	Permethrin (**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA 3510C và US EPA 8270E
28	Tổng chất rắn hòa tan TDS (**)	mg/l	≤1000	35,5	SMEWW 2540C:2023
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (**)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
30	Tổng hoạt độ beta (β) (**)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- (b): Kết quả được biểu thị "< ICFU" được xem là "không phát hiện vì sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra.

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 830/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 9 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



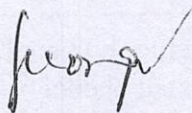
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU

H-VSN 0 8 3 0 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: Cơ sở gửi (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 3 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP Vinaconex Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 07/9/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 07-22/9/26 (Date of analysis)
		Ngày trả kết quả: 24/9/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Hóa lý - Vi sinh (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm: Thông số 20 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT; các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) công nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)



	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Hàm lượng Clorua	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	12,8	TCVN 6194:1996
2	Chỉ số Pecmanganat	mgOxy/l	≤ 2	<0,5(LOQ)	TCVN 6186:1996
3	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,01)	TCVN 6178:1996
4	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N	mg/l	≤ 2	KPH (LOD = 0,01)	TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Mangan	mg/l	$\leq 0,1$	<0,05 (LOQ)	TCVN 6002:1995
6	Hàm lượng Sắt tổng số	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6177:1996
7	Hàm lượng tổng Canxi và Magie	mg CaCO_3 /l	≤ 300	20,0	TCVN 6224:1996
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100 ml	<1	<1 ^(b)	SMEWW 9213B:2023
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100 ml	<1	<1 ^(b)	TCVN 8881:2011
10	Hàm lượng Nhôm (Al) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,20	SMEWW 3120B:2023
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) ^(a)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,05)	SMEWW 4500 NH_3 F:2023
12	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/l	$\leq 0,7$	KPH (LOD = 0,05)	SMEWW 3120B:2023
13	Hàm lượng Florua (**)	mg/l	$\leq 1,5$	0,2	SMEWW 4110B:2023
14	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/l	≤ 200	3,91	SMEWW 3111B:2023
15	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/l	≤ 250	<5,0	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2023
16	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	≤ 2	KPH (LOD = 0,03)	SMEWW 3111B:2023
17	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH	US EPA 536
18	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 1	KPH (LOD = 0,3)	TCVN 6216:1996
19	Formaldehyde (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 900	KPH (LOD = 100)	QUATEST3 1225:2024

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) công nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)



	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
20	Monochloramine (**)	mg/l	$\leq 3,0$	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
21	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric (**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,05)	SMEWW 3120B:2023
22	Bromoform (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,7)	US EPA 8260D
23	Hàm lượng dibromochloromethane (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,7)	US EPA 8260D
24	Bromodichloromethane (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 60	5,6	US EPA 8260D
25	Chloroform (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 300	17,5	US EPA 8260D
26	Chlorpyrifos (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 30	KPH (LOD=0,5)	US EPA 3510C và US EPA 8270E
27	Permethrin (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 20	KPH (LOD=0,1)	US EPA 3510C và US EPA 8270E
28	Tổng chất rắn hòa tan TDS (**)	mg/l	≤ 1000	36,0	SMEWW 2540C:2023
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (**)	Bq/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
30	Tổng hoạt độ beta (β) (**)	Bq/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- (b): Kết quả được biểu thị "< ICFU" được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra.

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 831/KNV/2026

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 9 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU

H-VSN 0 8 3 1 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: Cơ sở gửi (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 3 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Khu Dân cư Bình Đông (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP Vinaconex Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 07/9/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 07-22/9/26 (Date of analysis)
7.	Ngày trả kết quả: 24/9/26 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Hóa lý - Vi sinh (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm: Thông số 20 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT; các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director) Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory) Bạch Thị Thùy Sương

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)



	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Hàm lượng Clorua	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	12,8	TCVN 6194:1996
2	Chỉ số Pecmanganat	mgOxy/l	≤ 2	$< 0,5$ (LOQ)	TCVN 6186:1996
3	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,01)	TCVN 6178:1996
4	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N	mg/l	≤ 2	$< 0,045$ (LOQ)	TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Mangan	mg/l	$\leq 0,1$	$< 0,05$ (LOQ)	TCVN 6002:1995
6	Hàm lượng Sắt tổng số	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,02)	TCVN 6177:1996
7	Hàm lượng tổng Canxi và Magie	mgCaCO ₃ /l	≤ 300	20,0	TCVN 6224:1996
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100 ml	< 1	$< 1^{(b)}$	SMEWW 9213B:2023
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100 ml	< 1	$< 1^{(b)}$	TCVN 8881:2011
10	Hàm lượng Nhôm (Al) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,18	SMEWW 3120B:2023
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) ^(a)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,05)	SMEWW 4500 NH_3 F:2023
12	Hàm lượng Bari (Ba) ^(**)	mg/l	$\leq 0,7$	KPH (LOD = 0,05)	SMEWW 3120B:2023
13	Hàm lượng Florua ^(**)	mg/l	$\leq 1,5$	0,1	SMEWW 4110B:2023
14	Hàm lượng Natri (Na) ^(**)	mg/l	≤ 200	3,90	SMEWW 3111B:2023
15	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/l	≤ 250	$< 5,0$	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E: 2023
16	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	≤ 2	KPH (LOD = 0,03)	SMEWW 3111B:2023
17	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine ^(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH	US EPA 536
18	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol ^(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 1	KPH (LOD = 0,3)	TCVN 6216:1996
19	Formaldehyde ^(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 900	KPH (LOD = 100)	QUATEST3 1225:2024

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) công nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM*(Test result)*

	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
20	Monochloramine (**)	mg/l	$\leq 3,0$	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
21	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric (**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,05)	SMEWW 3120B:2023
22	Bromoform (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,7)	US EPA 8260D
23	Hàm lượng dibromochloromethane (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,7)	US EPA 8260D
24	Bromodichloromethane (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 60	5,6	US EPA 8260D
25	Chloroform (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 300	16,6	US EPA 8260D
26	Chlorpyrifos (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 30	KPH (LOD=0,5)	US EPA 3510C và US EPA 8270E
27	Permethrin (**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 20	KPH (LOD=0,1)	US EPA 3510C và US EPA 8270E
28	Tổng chất rắn hòa tan TDS (**)	mg/l	≤ 1000	35,2	SMEWW 2540C:2023
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (**)	Bq/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
30	Tổng hoạt độ beta (β) (**)	Bq/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- (b): Kết quả được biểu thị "< ICFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra.

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) công nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (**) là nhà thầu phụ, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.